Mẫu số: 01-1/BK-CNKD-NCCNN-TMĐT
(Kèm theo Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Form No: 01/CNKD-NCCNN-TMĐT
(Along with Circular No. 89/2026/TT-BTC dated 30th Jul 2026 of the Minister of Finance

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA NHÀ CUNG CẤP NƯỚC NGOÀI, HỘ, CÁ NHÂN CÓ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRÊN NỀN TẢNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Detailed Schedule of Taxes Withhold from Foreign providers, Business Households, and Individuals Conducting Business on E-commerce Platforms

(Kèm theo Tờ khai 01/CNKD-NCCNN-TMĐT)

(Attached to Form No.01/CNKD-NCCNN-TMĐT)

[01] Ngày lập: …/…/… **[02]** Lần gửi thứ:....

Date of preparation *Submission No.*

[03] Tên của tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử: ……

Name of the e-commerce platform operator:

[04] Mã số thuế khấu trừ, nộp thay: ……

Tax Identification Number (TIN) for withholding and payment on behalf: ……..

[05] Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo/Mã định danh hồ sơ (ID):……

Tax return No./Decision No./Notice No./Application Identification Number (ID)

[06] Kỳ thuế/Ngày quyết định/Ngày thông báo: ……

Tax period/Decision date/Notice date

[07] Tên tổ chức, cá nhân làm thủ tục về thuế, tổ chức được ủy quyền (nếu có): ……

Name of the tax agent (if any)

[08] Mã số thuế: ……

Tax Identification Number (TIN)

[09] Hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế: Số: ……Ngày:……

Tax agency agreement: No. …… Date: ……

I. BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI

I. DETAILED SCHEDULE OF TAXES WITHHOLD FOR FOREIGN ORGANIZATIONS

Đơn vị tiền/Currency:…

STT	**Tên nền tảng thương mại điện tử/*Name of the E-commerce platform***	**Mã quản lý trên nền tảng thương mại điện tử của người bán là Tổ chức nước ngoài/*Seller identification code on the E-commerce platform (Foreign organization)***	**Tên gian hàng/ Tên tài khoản trên nền tảng thương mại điện tử/*Store name/Account name on the e-commerce platform***	**Tên Tổ chức nước ngoài/Name of the foreign organization**	**Mã số thuế (nếu có)/Tax Identification Number (TIN) (if any)**	**Nhóm ngành nghề/Business category**	**Doanh thu/Revenue**	**Số thuế đã khấu trừ/Tax withhold**		
								Số thuế GTGT/*VAT withhold*	**Số thuế TNDN/*CIT withhold***	**Tổng cộng/*Total***
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11) = (09)+(10)

II. BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ THUẾ ĐÃ KHẤU TRỪ CỦA HỘ, CÁ NHÂN KINH DOANH

II. DETAILED SCHEDULE OF TAXES WITHHOLD FOR BUSINESS HOUSEHOLDS AND INDIVIDUALS

STT No.	**Tên nền tảng thương mại điện tử/*Name of the E-commerce platform***	**Mã quản lý trên nền tảng thương mại điện tử của người bán là hộ, cá nhân/*Seller identification code on the E-commerce platform***	**Tên gian hàng/ Tên tài khoản trên nền tảng thương mại điện tử/*Store name/Account name on the E-commerce platform***	**Tên hộ/ Họ và tên cá nhân/*Name of the business household/Full name of the individual***	**Mã số thuế/ Số định danh cá nhân (Số CCCD/Số hộ chiếu/ Số giấy tờ định danh của hộ, cá nhân/*Tax Identification Number (TIN)/Personal Identification Number (Citizen ID No./Passport No./Identification document number of the business household or individual)***	**Cá nhân không cư trú /*Non-resident individual***	**Nhóm ngành nghề/ *Business category***	**Doanh thu của hộ, cá nhân /Revenue of the business household/individual**	**Số thuế đã khấu trừ/Tax withhold**		
									Số thuế GTGT/ VAT withhold	**Số thuế TNCN /PIT withhold**	**Tổng cộng/ Total**
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12) = (10)+(11)
1						□					
2						□					
…						□					
Tổng cộng											

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai.

I hereby commit that the above declared data is correct and take legal responsibility for the declared data./.

NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ HOẶC BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (nếu có)

Họ và tên:…….

Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số/:.....

TAX AGENT STAFF OR AUTHORIZED PARTY (if any)

Full name: . . . . . .

Practitioner Certificate number: .....

....., ngày... tháng... năm .....

Date month year

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

TAXPAYER or

THE LEGAL REPRESENTATIVE OF TAX PAYER

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử)

(Signature, full name; Title, and seal (if any) / Digital signature)

Ghi chú/Note:

Mục I

- Tên nền tảng thương mại điện tử (cột 02): Ghi đầy đủ tên tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử.

Name of the E-commerce platform (Column 02): Enter the full name of the organization managing the E-commerce platform.

- Nhóm ngành nghề (cột 07): (01) Hàng hóa; (02) Dịch vụ: (03) Dịch vụ có gắn với hàng hóa; (04) Không xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc loại dịch vụ. Trường hợp một gian hàng kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc các nhóm ngành nghề khác nhau thì mỗi ngành nghề kê khai một dòng.

Business category (Column 07): (01) Goods; (02) Services; (03) Services associated with goods; (04) The transaction relates to goods or services, or the type of service which can not be separated. Where a seller's store conducts business in goods and/or services belonging to different business categories, a separate line must be completed for each business category.

- Doanh thu của Nhà cung cấp nước ngoài (cột 08): Kê khai doanh thu phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi doanh thu của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

Revenue of the Foreign Supplier (Column 08): Declare the revenue arising during the month for each business category (after deducting revenue from cancelled transactions or returned goods).

- Số thuế GTGT (cột 09): Kê khai số thuế GTGT đã khấu trừ phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi thuế GTGT đã khấu trừ của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

VAT amount (Column 09): Declare the amount of VAT withheld during the month for each business category (after deducting the VAT withheld on cancelled transactions or returned goods).

- Số thuế TNDN (cột 10): Kê khai số thuế TNDN đã khấu trừ phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi thuế TNDN đã khấu trừ của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

Corporate Income Tax (CIT) amount (Column 10): Declare the amount of CIT withheld during the month for each business category (after deducting the CIT withheld on cancelled transactions or returned goods).

Mục II

- Tên nền tảng thương mại điện tử (cột 02): Ghi đầy đủ tên tổ chức quản lý nền tảng thương mại điện tử.

Name of the e-commerce platform (Column 02): Enter the full name of the organization managing the e-commerce platform.

- Cá nhân không cư trú (cột 07): Tích vào ô này nếu kê khai khấu trừ thuế của cá nhân không cư trú

Non-resident individual (Column 07): Tick this box if declaring tax withheld from a non-resident individual.

- Nhóm ngành nghề (cột 08): (01) Hàng hóa; (02) Dịch vụ: (03) Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa; (04) Không xác định được hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc loại dịch vụ. Trường hợp một gian hàng kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc các nhóm ngành nghề khác nhau thì mỗi ngành nghề kê khai một dòng.

Business category (Column 08): (01) Goods; (02) Services; (03) Manufacturing, transportation, services associated with goods; (04) the transaction relates to goods or services, or the type of service which can not be separated. Where a seller's store conducts business in goods and/or services belonging to different business categories, a separate line must be completed for each business category.

- Doanh thu của hộ, cá nhân (cột 09): Kê khai doanh thu phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi doanh thu của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

Revenue of the household business or individual (Column 09): Declare the revenue arising during the month for each business category, after deducting revenue from cancelled transactions or returned goods.

- Số thuế GTGT (cột 10): Kê khai số thuế GTGT đã khấu trừ phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi thuế GTGT đã khấu trừ của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

VAT amount (Column 10): Declare the amount of VAT withheld during the month for each business category, after deducting the VAT withheld on cancelled transactions or returned goods.

- Số thuế TNCN (cột 11): Kê khai số thuế TNCN đã khấu trừ phát sinh trong tháng theo từng nhóm ngành nghề (sau khi đã trừ đi thuế TNCN đã khấu trừ của giao dịch bị hủy hoặc trả lại hàng).

Personal Income Tax (PIT) amount (Column 11): Declare the amount of PIT withheld during the month for each business category, after deducting the PIT withheld on cancelled transactions or returned goods.